



Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH.....	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	9 - 54

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Chung	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Đình Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Lê Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Thụ Tố Quyên	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày ngày 14 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày ngày 14 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011
Bà Phạm Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Thị Thanh Hà
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60758145/14478333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 54 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại
Ernst & Young Vietnam
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh
Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt bằng VNĐ		92.785.988	678.801.656
Tiền gửi tại NHNN		267.644.452	1.376.863.500
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	619.324.727.318	1.572.555.607.637
Tiền gửi tại TCTD khác		502.437.402.654	1.464.430.651.246
Cho vay các TCTD khác		117.769.535.987	108.942.021.553
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác		(882.211.323)	(817.065.162)
Chứng khoán kinh doanh	6	-	348.000
Chứng khoán kinh doanh		-	348.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng		815.003.202.248	1.002.546.595.033
Cho vay khách hàng	7	827.130.925.416	1.012.048.938.831
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.1	(12.127.723.168)	(9.502.343.798)
Chứng khoán đầu tư	9	663.404.669.528	663.684.630.096
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		667.192.169.528	664.003.380.096
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(3.787.500.000)	(318.750.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	18.148.707.467	20.560.788.687
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.960.355.233)	(548.274.013)
Tài sản cố định hữu hình	11.1	5.702.966.996	6.169.440.533
Nguyên giá tài sản cố định		10.142.388.770	8.763.688.533
Hao mòn tài sản cố định		(4.439.421.774)	(2.594.248.000)
Tài sản cố định vô hình	11.2	325.207.098	528.178.208
Nguyên giá tài sản cố định		895.580.000	815.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(570.372.902)	(287.401.792)
Tài sản có khác		137.751.594.085	198.191.785.401
Lãi/phí phải thu		94.935.798.873	68.178.068.106
Tài sản có khác	12	63.064.486.512	130.013.717.295
Dự phòng rủi ro khác	13	(20.248.691.300)	-
TỔNG TÀI SẢN		2.260.021.505.180	3.466.293.038.751

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

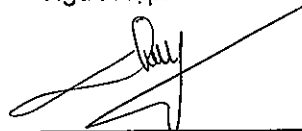
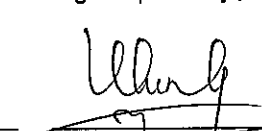
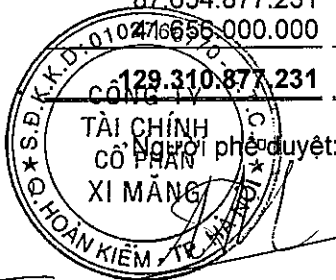
	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	834.548.162.609	1.856.465.874.521
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		535.353.169.660	1.212.363.874.521
Vay các TCTD khác		299.194.992.949	644.102.000.000
Tiền gửi khách hàng	15	-	13.600.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	16	149.820.000	2.136.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	647.826.224.474	798.705.741.394
Các khoản nợ khác		31.159.833.146	47.689.161.946
Các khoản lãi, phí phải trả		13.387.810.744	17.921.233.986
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	19	730.271.190	14.948.477.953
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	16.313.089.633	14.013.603.866
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng	8	728.661.579	805.846.141
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.513.684.040.229	2.718.596.777.861
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD		30.909.884.437	27.165.971.895
Lợi nhuận chưa phân phối		64.768.430.514	69.871.138.995
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	746.337.464.951	747.696.260.890
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.260.021.505.180	3.466.293.038.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Bảo lãnh thanh toán		87.654.877.231	29.675.377.771
Cam kết bảo lãnh khác		47.665.000.000	-
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	34	129.310.877.231	29.675.377.771

Người lập:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Thị Thanh Thúy
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính này

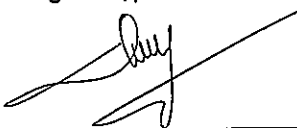
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B03/TCTD

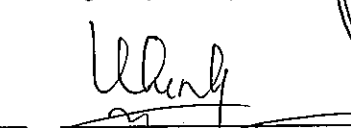
	Thuyết minh	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	381.239.046.746	375.913.233.825
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(270.819.556.269)	(250.747.557.458)
Thu nhập lãi thuần		110.419.490.477	125.165.676.367
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		19.306.204.560	13.929.490.354
Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.284.596.311)	(4.204.207.512)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	25	10.021.608.249	9.725.282.842
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	498.648.404	588.137.385
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(7.246.915.200)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(291.046.400)	9.606.816.249
Thu nhập từ hoạt động khác	29	3.927.345.986	1.221.106.243
Chi phí hoạt động khác		(81.601.186)	(1.156.353.379)
Lãi thuần từ hoạt động khác		3.845.744.800	64.752.864
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	1.817.712.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		117.247.530.330	146.968.377.707
Chi phí cho nhân viên		(18.614.924.610)	(15.755.500.419)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(2.190.564.078)	(1.559.869.711)
Chi phí hoạt động khác	30	(23.528.715.105)	(16.995.948.871)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(44.334.203.793)	(34.311.319.001)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		72.913.326.537	112.657.058.706
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay các TCTD		(65.146.161)	236.730.954
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.1	(5.433.395.771)	(4.464.768.340)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.1	2.808.016.401	252.500.000
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	8.2	77.184.562	(553.096.141)
Chi phí dự phòng rủi ro khác		(20.248.691.300)	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		50.051.294.268	108.128.425.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(12.614.830.207)	(26.758.521.656)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(12.614.830.207)	(26.758.521.656)
Lợi nhuận sau thuế		37.436.464.061	81.369.903.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	578	1.701

Người lập:



Bà Phạm Thị Thanh Thúy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán



Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		355.575.540.992	357.867.763.573
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(275.352.979.511)	(268.259.368.405)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.171.595.020	9.128.696.976
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(3.570.563.196)	10.194.953.634
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		3.845.744.800	64.752.864
Chi phí hoạt động		(20.999.352.832)	(15.551.730.691)
Tiền chi trả cho nhân viên		(19.872.029.165)	(14.390.744.630)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(26.530.430.059)	(23.013.235.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		21.267.526.049	56.041.088.196
Những thay đổi về tài sản hoạt động		918.196.926.238	(373.199.346.556)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		672.256.447.108	258.095.005.438
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.188.441.432)	(237.796.286.537)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		184.918.013.415	(284.134.120.078)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	120.673.397
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		64.210.907.147	(109.484.618.776)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(1.186.638.800.257)	(283.144.410.015)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.021.917.711.912)	(54.404.070.479)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(13.600.000.000)	13.600.000.000
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(150.879.516.921)	(225.050.106.509)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(1.986.180.000)	948.000.000
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3.341.611.776	(18.238.233.027)
Chi từ các quỹ của TCTD		(1.597.003.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.174.347.970)	(600.302.668.375)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.442.089.886)	(4.159.924.690)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		(62.419.194)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(12.309.062.700)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	541.212.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.504.509.080)	(15.927.775.390)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

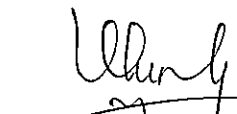
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	304.921.000.000
Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần		-	45.738.150.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(32.230.430.000)	(30.138.846.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.230.430.000)	320.520.303.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(280.909.287.050)	(295.710.140.015)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		412.172.938.803	707.883.078.818
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31	131.263.651.753	412.172.938.803

Người lập:

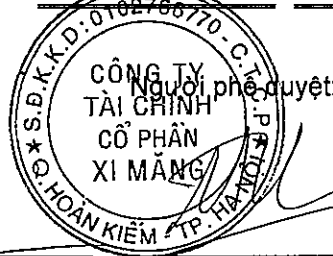


Bà Phạm Thị Thanh Thúy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2011
Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2011
Ông Văn Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2010

Trụ sở

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 63 người (năm 2010: 65 người).

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Công ty khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Các chính sách kế toán được xây dựng do chưa có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này theo hướng dẫn trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 4.17) như sau:

STT	Chi tiết	Số dư gốc	Lãi dự thu	Tỷ lệ dự phòng	Số dự phòng trích lập
1	Đặt cọc môi giới trái phiếu tại Công ty Chứng khoán Vndirect	37.000.000.000	-	30%	11.100.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy	24.000.000.000	844.791.667	30%	253.437.500
3	Công ty Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	50.000.000.000	10.525.694.444		2.544.375.000
4	Trái phiếu Vinashin	134.000.000.000	20.716.767.110	30%	6.215.030.133
	Tổng	245.000.000.000	32.981.697.665		20.112.842.633

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/DT

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.4.1. Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã trích lập và duy trì dự phòng chung đạt tỷ lệ 0,75% theo quy định.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.4. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.10. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản doanh thu này có thể tính toán được một cách đáng tin cậy. Sau đây là những điều kiện cụ thể cho việc ghi nhận doanh thu:

4.11.1. Ghi nhận thu nhập/chi phí lãi và các khoản tương đương

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

4.11.2. Thu nhập từ phí dịch vụ

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm dịch vụ dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ tư vấn ... được ghi nhận khi Công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo mức độ hoàn thành công việc.

4.11.3. Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán. Nếu Công ty có nhiều hơn một khoản đầu tư vào cùng một loại chứng khoán, khi bán, giá vốn của chứng khoán sẽ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.11.4. Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng*" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

4.17. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.18. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20. *Lợi ích của nhân viên*

4.20.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 *Trợ cấp mất việc*

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.20.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác bằng VNĐ	333.613.918.591	1.405.436.591.333
Tiền gửi không kỳ hạn	31.980.918.591	283.565.242.230
Tiền gửi có kỳ hạn	301.633.000.000	1.121.871.349.103
Tiền gửi tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	168.823.484.063	58.994.059.913
Tiền gửi không kỳ hạn	98.922.302.723	7.052.031.417
Tiền gửi có kỳ hạn	69.901.181.340	51.942.028.496
Cho vay các TCTD khác	117.769.535.987	108.942.021.553
Cho vay bằng VNĐ	-	-
Cho vay bằng ngoại tệ	117.769.535.987	108.942.021.553
Dự phòng chung cho vay các TCTD	(882.211.323)	(817.065.162)
	619.324.727.318	1.572.555.607.637

(*): Bao gồm trong đó là 50.000.000.000 đồng gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán dưới 90 ngày và 24.000.000.000 đồng quá hạn trên 90 ngày. Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản tiền gửi nêu trên.

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2011 lãi suất %/năm	31/12/2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	12,71% - 14,00%	7,09% - 13,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,65% - 5,20%	0,10%-7,60%
Cho vay TCTD khác bằng VNĐ	-	-
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	5,10%	7,50%

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành đã niêm yết	-	348.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	348.000

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Cho vay thông thường	635.596.960.676	721.189.228.546
Ủy thác cho vay đối với các tổ chức kinh tế	61.245.169.660	163.920.548.521
Cho vay đồng tài trợ	130.288.795.080	126.939.161.764
	827.130.925.416	1.012.048.938.831

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2011 lãi suất %/năm	31/12/2010 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VNĐ	12,80% - 26,00%	12,00% - 20,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	6,50% - 6,65%	7,90%

7.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	687.723.773.780	975.922.009.644
Nợ cần chú ý	139.297.151.636	35.976.929.187
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	110.000.000	150.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	827.130.925.416	1.012.048.938.831

7.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nợ ngắn hạn	194.048.821.785	631.004.244.664
Nợ trung hạn	325.543.684.479	225.959.517.363
Nợ dài hạn	307.538.419.152	155.085.176.804
	827.130.925.416	1.012.048.938.831

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	đồng	%	đồng	%
Cho vay các TCKT	810.086.925.416	97,90	990.352.878.831	97,90
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	13.666.666.666	1,70	51.106.252.046	5,00
Công ty Cổ phần Nhà nước	150.142.559.646	18,20	448.977.077.558	44,40
Công ty cổ phần khác	447.854.582.832	54,10	452.167.049.227	44,70
Công ty TNHH Nhà nước	29.000.000.000	3,50	-	-
Công ty TNHH Tư nhân	169.423.116.272	20,50	38.102.500.000	3,80
Cho vay cá nhân và đoàn thể	17.044.000.000	2,10	21.696.060.000	2,10
	827.130.925.416	100	1.012.048.938.831	100

7.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	31/12/2011		31/12/2010	
	đồng	%	đồng	%
Công nghiệp khai thác mỏ	19.685.000.000	2,40	33.211.000.000	3,30
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	328.282.160.267	39,70	599.748.228.968	59,20
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.000.000.000	0,20	38.102.500.000	3,80
Giao thông vận tải	277.210.029.811	33,50	85.651.071.907	8,50
Dược phẩm, thiết bị y tế	105.331.232.344	12,70	108.257.083.206	10,70
Sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất	8.338.987.994	1,10	105.678.994.750	10,40
Dệt và may mặc	29.000.000.000	3,50	30.000.000.000	3,00
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	17.283.515.000	2,10	11.400.060.000	1,10
Môi giới chứng khoán	40.000.000.000	4,80	-	-
	827.130.925.416	100	1.012.048.938.831	100

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.127.723.168	9.502.343.798
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	728.661.579	805.846.141
	12.856.384.747	10.308.189.939

8.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau :

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 01/01/2011	1.064.355.689	8.437.988.109	9.502.343.798
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	5.133.395.771	300.000.000	5.433.395.771
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.004.355.689)	(1.803.660.712)	(2.808.016.401)
Số dư tại ngày 31/12/2011	5.193.395.771	6.934.327.397	12.127.723.168

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 01/01/2010	207.472.185	5.082.603.273	5.290.075.458
Số tiền đã trích trong năm	1.109.383.504	3.355.384.836	4.464.768.340
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(252.500.000)		(252.500.000)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	1.064.355.689	8.437.988.109	9.502.343.798

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	788.100.725.221	-	5.910.755.439	5.910.755.439
Nợ cần chú ý	136.356.261.046	5.133.395.771	1.022.671.958	6.156.067.729
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	120.000.000	60.000.000	900.000	60.900.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	924.576.986.267	5.193.395.771	6.934.327.397	12.127.723.168

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.2. Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau :

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	805.846.141	805.846.141
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(77.184.562)	(77.184.562)
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	728.661.579	728.661.579

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.154.877.231	-	728.661.579	728.661.579
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	97.154.877.231	-	728.661.579	728.661.579

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

8.3. Tình hình trích lập dự phòng của rủi ro tín dụng của công ty

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chi tiết các khoản đầu tư sẵn sàng để bán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
Chứng khoán Nợ	659.579.669.528	656.390.880.096
Chứng khoán Chính phủ	100.588.180.431	151.159.522.068
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	558.991.489.097	505.231.358.028
Chứng khoán Vốn (**)	7.612.500.000	7.612.500.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.612.500.000	7.612.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(3.787.500.000)	(318.750.000)
	663.404.669.528	663.684.630.096

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, có 50 tỷ đồng trái phiếu vốn của các TCKT đang được cầm cố cho các khoản vay hoặc theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại giữa Công ty và các ngân hàng khác.

(**) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán là khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ với tư cách là cổ đông chiến lược. Theo Điều 10, Nghị định 14/2007/NĐ-CP về chào bán chứng khoán ra công chúng và theo kế hoạch niêm yết của quỹ nói trên, các chứng chỉ này bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.560.788.687	8.061.973.363
Vốn góp tăng trong năm	-	16.759.062.700
Vốn góp giảm trong năm	-	(4.450.000.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá năm trước	548.274.013	738.026.637
Dự phòng giảm giá trong kỳ	(2.960.355.233)	(548.274.013)
	18.148.707.467	20.560.788.687

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Giá gốc đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Công ty
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng	-	-		-	-	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	21.109.062.700	19.446.125.218		21.109.062.700	20.560.788.687	
Công ty CP Med-Aid Công Minh	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	2.150.000.000	450.760.377	10,01%	2.150.000.000	1.954.137.373	10,89%
	12.359.062.700	11.097.947.090	6,18%	12.359.062.700	12.006.651.314	6,18%
Đầu tư vào các dự án dài hạn khác	-	-		-	-	
	21.109.062.700	18.148.707.467		21.109.062.700	20.560.788.687	

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.491.371.087	3.440.319.999	3.831.997.447	8.763.688.533
Mua trong kỳ	346.925.000	-	1.110.804.781	1.457.729.781
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79.029.544)	(79.029.544)
Số dư cuối kỳ	<u>1.838.296.087</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>4.863.772.684</u>	<u>10.142.388.770</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	458.670.898	466.332.891	1.669.244.211	2.594.248.000
Khấu hao trong kỳ	423.961.806	408.605.044	1.075.026.117	1.907.592.967
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(62.419.193)	(62.419.193)
Số dư cuối kỳ	<u>882.632.704</u>	<u>874.937.935</u>	<u>2.681.851.135</u>	<u>4.439.421.774</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.032.700.189</u>	<u>2.973.987.108</u>	<u>2.162.753.236</u>	<u>6.169.440.533</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>955.663.383</u>	<u>2.565.382.064</u>	<u>2.181.921.549</u>	<u>5.702.966.996</u>

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	863.784.545	1.600.151.090	2.456.640.407	4.920.576.042
Mua trong kỳ	627.586.542	1.840.168.909	1.375.357.040	3.843.112.491
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.491.371.087</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>3.831.997.447</u>	<u>8.763.688.533</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	264.071.637	210.434.317	831.732.335	1.306.238.289
Khấu hao trong kỳ	194.599.261	255.898.574	837.511.876	1.288.009.711
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>458.670.898</u>	<u>466.332.891</u>	<u>1.669.244.211</u>	<u>2.594.248.000</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>599.712.908</u>	<u>1.389.716.773</u>	<u>1.624.908.072</u>	<u>3.614.337.753</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.032.700.189</u>	<u>2.973.987.108</u>	<u>2.162.753.236</u>	<u>6.169.440.533</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	815.580.000
Mua trong kỳ	80.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>895.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	287.401.792
Khấu hao trong kỳ	282.971.110
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>570.372.902</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	<u>528.178.208</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>325.207.098</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	815.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>815.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	15.541.792
Khấu hao trong kỳ	271.860.000
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>287.401.792</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	<u>800.038.208</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>528.178.208</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	410.000.000	410.000.000
Đặt cọc môi giới đầu tư trái phiếu, cổ phiếu (i)	37.000.000.000	103.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu	-	2.138.041.666
Phải thu ủy thác (ii)	10.000.000.000	-
Lãi phải thu ủy thác	1.027.013.889	-
Tạm ứng tiền sửa chữa, cơ sở vật chất văn phòng trụ sở	31.609.091	-
Các khoản phải thu nội bộ khác	1.008.694.789	1.865.253.619
Các khoản phải thu bên ngoài (iii)	2.285.141.680	3.895.044.622
Lãi phải thu khách hàng về nghiệp vụ nhận ủy thác cho vay	85.944.035	8.090.572.549
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.562.611.851	1.545.809.087
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	198.409.132	-
Đặt cọc và ứng trước tiền thuê trụ sở	4.789.943.277	4.562.554.609
Chi phí chờ phân bổ	1.031.380.426	910.372.801
Tài sản chờ đưa vào sử dụng (iv)	3.633.738.342	3.596.068.342
	63.064.486.512	130.013.717.295

(i) Tiền đặt cọc của Công ty theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền Công ty ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng trong đó các đơn vị môi giới sẽ tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp các đơn vị này không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ được nhận lãi tính trên số tiền đặt cọc và số ngày đặt cọc thực tế.

(ii) Đây là khoản tiền Công ty ủy thác cho các công ty khác để tiến hành các hoạt động đầu tư. Công ty sẽ được nhận lãi là 18%/năm tính trên số tiền ủy thác và số ngày ủy thác đầu tư.

(iii) Bao gồm các khoản sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	1.701.431	86.348.686
Tạm ứng mua sắm phần mềm nghiệp vụ và thiết bị, sử dụng dịch vụ	-	383.468.000
Phải thu cổ tức	1.306.500.000	1.306.500.000
Phải thu về phí tư vấn	489.630.000	815.000.000
Phải thu tiền bán chứng khoán đang về	-	630.517.000
Thuế giá trị gia tăng chờ hóa đơn về (*)	140.384.175	108.030.401
Các khoản phải thu khác	346.926.074	565.180.535
	2.285.141.680	3.895.044.622

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng cho phần phí ủy thác mà Công ty đã trả cho các tổ chức tín dụng khác nhưng vẫn chưa nhận được hóa đơn giá trị gia tăng.

(iv) Tài sản chờ đưa vào sử dụng bao gồm giá trị phần mềm Oracle và một số máy tính đã mua nhưng chưa đưa vào sử dụng.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. DỰ PHÒNG RỦI RO KHÁC

Đây là khoản dự phòng cho các khoản phải thu gốc/lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi trái phiếu công ty đã quá hạn thanh toán (chi tiết tại thuyết minh số 3.1).

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	535.353.169.660	1.212.363.874.521
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	306.245.169.660	1.074.160.274.521
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	229.108.000.000	138.203.600.000
Vay các TCTD khác	299.194.992.949	644.102.000.000
Vay bằng VNĐ	259.194.992.949	542.275.000.000
Vay bằng ngoại tệ	-	56.796.000.000
Vay theo hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	40.000.000.000	45.031.000.000
	834.548.162.609	1.856.465.874.521

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	31/12/2011 lãi suất %/năm	31/12/2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ	13,5%-25,0%	11,20%-13,50%
Tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,00%	0,80%-6,00%
Vay TCTD khác bằng VNĐ	18,0%-19,0%	11,50%-13,50%
Vay TCTD khác bằng ngoại tệ	-	1,60%-2,00%

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	-	13.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	13.600.000.000
	-	13.600.000.000

15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi của TCKT	-	13.000.000.000
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	-	13.000.000.000
Tiền gửi của cá nhân	-	600.000.000
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
	-	13.600.000.000

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>đồng</i>	<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>
Tại ngày 31/12/2011			
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	41.660.000.000	-	149.820.000
Tại ngày 31/12/2010			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	109.960.000.000	-	2.136.000.000

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	443.267.121.682	777.899.841.811
<i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức kinh tế</i>	442.636.885.860	652.764.841.811
<i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức tín dụng</i>	-	125.000.000.000
<i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của cá nhân</i>	630.235.822	135.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	204.559.102.792	20.805.899.583
	647.826.224.474	798.705.741.394

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	<i>31/12/2011 lãi suất %/năm</i>	<i>31/12/2010 lãi suất %/năm</i>
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VNĐ	9,00%-14,00%	4,00%-13,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	0,50%	0,10%

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.465.757.119	4.810.490.039
Các khoản phải trả công nhân viên	3.464.319.619	4.809.052.539
Phải trả khác	1.437.500	1.437.500
Các khoản phải trả bên ngoài	9.790.065.956	6.497.863.073
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	8.999.526	46.767.801
Các khoản chờ thanh toán khác (*)	9.781.066.430	6.451.095.272
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	3.003.174.813	2.549.732.322
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	54.091.745	155.518.432
	16.313.089.633	14.013.603.866

(*) Các khoản chờ thanh toán khác bao gồm:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Phải trả cổ tức năm 2008	2.672.000	2.672.000
Phải trả cổ tức năm 2009 và 2010	4.215.623.750	150.793.750
Chờ thanh toán cho cổ đông sáng lập về ứng trước kinh phí hoạt động cho giai đoạn trước thành lập Công ty	-	582.000.000
Lãi ủy thác cho vay chưa chuyển trả cho bên ủy thác	98.159.609	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	176.465.616	138.232.090
Phải trả nhà cung cấp	94.504.710	1.756.250.039
Tiền mua hệ thống phần mềm chưa thanh toán (xem <i>Thuyết minh số 12</i>)	3.596.068.342	3.596.068.342
Các khoản chờ thanh toán khác	1.597.572.403	225.079.051
	9.781.066.430	6.451.095.272

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ đồng
	Số dư đầu kỳ đồng	Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT khấu trừ	222.133.760	1.545.297.358	1.767.431.118	-
Thuế GTGT nộp trực tiếp	24.242.419	488.661.827	512.904.246	-
Thuế TNDN	14.552.616.715	12.614.830.207	26.530.430.059	637.016.863
Các loại thuế khác	149.485.059	2.379.696.600	2.435.927.332	93.254.327
	14.948.477.953	17.028.485.992	31.246.692.755	730.271.190

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	50.051.294.268	108.128.425.179
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(24.000.000)	(1.817.712.000)
Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(278.929.000)	-
<i>Cộng</i>		
Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	595.555.559	444.444.444
Chi phí không được khấu trừ thuế	115.400.000	278.929.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.459.320.827	107.034.086.623
Chi phí thuế TNDN kỳ báo cáo	12.614.830.207	26.758.521.656
Điều chỉnh chi phí thuế kỳ trước trích thừa	-	-
Thuế TNDN cho giai đoạn báo cáo	12.614.830.207	26.758.521.656
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14.552.616.715	10.807.330.184
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	26.530.430.059	23.013.235.125
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	637.016.863	14.552.616.715

19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	15.992.144.127	6.368.673.993	69.871.138.995	747.696.260.890
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	37.436.464.061	37.436.464.061
Điều chỉnh quỹ của TCTD năm trước	-	-	-	9.648	(97.106)	87.458	-
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	3.744.000.000	-	(3.744.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Chia bổ sung cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(36.295.260.000)	(36.295.260.000)
Số dư cuối năm	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	19.736.153.775	6.368.576.887	64.768.430.514	746.337.464.951

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/12

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2011		31/12/2010		Đơn vị: đồng	
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số		Vốn CP thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	604.921.000.000	604.921.000.000	-	604.921.000.000	604.921.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.738.150.000	45.738.150.000	-	45.738.150.000	45.738.150.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	650.659.150.000	650.659.150.000	-	650.659.150.000	650.659.150.000	-

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.2 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Lợi nhuận của Công ty	37.436.464.061	81.369.903.523
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.492.100	46.373.840
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	619	1.755
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi – quỹ đang ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên và không thuộc vốn chủ sở hữu	2.500.000.000	2.500.000.000
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	34.936.464.061	78.869.903.523
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.492.100	46.373.840
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu), có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi	578	1.701

Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 chưa đề cập đến cách thức xử lý đối với các khoản trích quỹ không thuộc nguồn chủ sở hữu khi tính chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty thực hiện tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai trường hợp có loại trừ và không loại trừ khoản trích quỹ này khỏi Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên báo cáo tài chính là Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trong trường hợp có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi không thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/CFC/NQ-DHDCD ngày 29 tháng 4 năm 2011, Công ty đã tiến hành chia cổ tức của năm 2010 là 6% bằng tiền mặt cho các cổ đông. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 5,22%. Tuy nhiên tại thời điểm lập báo cáo, hồ sơ đề nghị tăng vốn điều lệ của Công ty chưa được Ngân hàng nhà nước phê duyệt và yêu cầu cổ đông lớn là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam báo cáo lộ trình tái cấu trúc các khoản đầu tư vào các TCTD lên Chính phủ phê duyệt. Công ty sẽ tiến hành xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông về phương án xử lý khoản lợi nhuận chưa thực hiện tăng vốn được nêu trên.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	85.465.472.848	144.762.017.622
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	186.349.409.621	146.438.186.155
Thu lãi từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu và lãi khác	9.475.351.424	9.203.569.784
Thu lãi đầu tư chứng khoán	99.948.812.853	75.509.460.264
	381.239.046.746	375.913.233.825

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	176.856.042.493	124.660.181.686
Trả lãi tiền vay	93.391.392.273	124.643.744.921
Chi phí lãi khác	572.121.503	1.443.630.851
	270.819.556.269	250.747.557.458

25. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	12.388.762.029	6.553.816.356
Thu nhập từ bảo lãnh	719.081.178	585.683.608
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	6.198.361.353	6.789.990.390
	19.306.204.560	13.929.490.354
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(968.134.024)	(915.893.110)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(7.676.091.782)	(3.179.814.402)
Chi về dịch vụ tư vấn	(640.370.505)	(106.500.000)
Chi khác	-	(2.000.000)
	(9.284.596.311)	(4.204.207.512)
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	10.021.608.249	9.725.282.842

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.914.316.993	16.011.413.721
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.613.613.197	11.184.177.840
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.300.703.796	4.827.235.881
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(16.415.668.589)	(15.423.276.336)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.212.318.973)	(10.360.593.300)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(8.203.349.616)	(5.062.683.036)
	498.648.404	588.137.385

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	738.261.975	22.577.129.419
Chi phí về mua bán chứng khoán	(1.029.308.375)	(12.978.637.149)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	8.323.979
	(291.046.400)	9.606.816.249

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.778.165.200)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.468.750.000)	-
	(7.246.915.200)	-

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Thu chênh lệch giữa lãi cho vay ủy thác và nguồn nhận ủy thác (*)	-	184.740.775
Thu từ lãi phạt vi phạm hợp đồng	1.011.867.375	563.460.277
Thu từ lãi quá hạn đã thu được	2.051.445.974	-
Thu khác	864.032.637	472.905.191
	3.927.345.986	1.221.106.243

(*) Đây là phần chênh lệch giữa lãi cho vay ủy thác và nguồn nhận ủy thác không bao gồm phí nhận ủy thác (xem Thuyết minh số 33 - Hoạt động ủy thác và đại lý không chịu rủi ro).

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	1.920.644.980	1.414.411.821
Chi vật liệu, giấy tờ in	560.301.455	385.750.395
Chi công tác phí	876.641.656	875.445.927
Chi đào tạo	782.157.096	802.205.404
Chi phí thông tin liên lạc	1.501.666.399	431.946.886
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	494.266.367	973.203.881
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	6.769.905.687	5.542.429.524
Chi phí quản lý chung	1.130.194.227	506.580.135
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	69.005.020	70.394.958
Chi công cụ lao động và dụng cụ	935.211.542	364.318.354
Chi bảo hiểm tài sản của Công ty	49.398.523	14.369.760
Thuê văn phòng	5.827.240.933	3.995.184.631
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.412.081.220	128.997.376
Chi phí thành lập phân bổ trong năm	-	498.523.623
Các khoản chi phí khác	200.000.000	992.186.196
	<u>23.528.715.105</u>	<u>16.995.948.871</u>

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	92.785.988	678.801.656
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	267.644.452	1.376.863.500
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	130.903.221.313	290.617.273.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	-	119.500.000.000
	<u>131.263.651.753</u>	<u>412.172.938.803</u>

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh</i> <i>năm 2011</i>	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm 2010</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (người)	71	63
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	14.985.764.605	12.957.750.850
2. Tiền thưởng	1.036.644.405	768.800.000
3. Thu nhập khác	-	127.850.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>16.022.409.010</u>	<u>13.854.400.850</u>
5. Tiền lương bình quân theo tháng	<u>17.588.926</u>	<u>17.139.882</u>
6. Thu nhập bình quân theo tháng	<u>18.805.644</u>	<u>18.325.927</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng VNĐ	50.405.950.688	829.871.406.228
Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	6.009.719.250	322.620.953.562
Vốn nhận ủy thác cho vay của các ngân hàng	44.396.231.438	507.250.452.666
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ	187.965.548.081	140.326.841.975
Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	117.938.895.536	109.095.963.892
Vốn nhận ủy thác cho vay của các ngân hàng	70.026.652.545	31.230.878.083
	<u>238.371.498.769</u>	<u>970.198.248.203</u>

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng như sau:

	31/12/2011		
	Quá hạn đồng	Trong hạn đồng	Tổng số đồng
Bảo lãnh thanh toán	-	87.654.877.231	87.654.877.231
Cam kết bảo lãnh khác	-	-	-
	-	<u>87.654.877.231</u>	<u>87.654.877.231</u>

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011 và trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Đầu tư vào trái phiếu	100.000.000.000	-
	Phải thu lãi đầu tư vào trái phiếu	6.232.876.712	-
	Phải thu lãi nhận ủy thác cho vay	1.370.592.721	-
	Nhận tiền gửi	-	176.904.600.000
	Tiền gửi thanh toán	61.976.190.669	-
	Phải trả lãi nhận tiền gửi	-	2.257.523.801
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	140.215.650.624
	Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	399.453.868
	Phải thu phí nhận ủy thác quản lý dòng tiền	6.905.808	-
Công ty con của Cổ đông lớn	Cho vay thông thường	124.308.449.612	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	7.067.524.445	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	192.210.045.307
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	1.317.343.999
	Phải thu phí ủy thác	1.775.667	-
	Phải thu phí tư vấn	348.930.000	-
	Phải thu khác	73.183.346	-
			11.637.500
Công ty CFC có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay thông thường	93.025.000.525	-
	Phải thu lãi cho vay	7.070.311.847	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	302.207.485
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	11.444.548
	Cho vay đồng tài trợ	107.516.563.643	-
	Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ	1.998.188.369	-
	Cổ tức còn phải thu	1.306.500.000	-
Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động hoạt động	410.000.000	-	

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập, chi phí với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Giao dịch với bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi đầu tư vào trái phiếu	17.722.907.711	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	9.602.284.401
	Lãi cho vay thông thường	922.051.322	-
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	25.466.095.694
	Thu nhập lãi tiền gửi	209.425.713	-
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	53.560.104.143	-
	Doanh thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	136.791.902	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	20.101.728.959
	Thu nhập phí tư vấn	5.712.579.264	-
Công ty CFC có góp vốn	Lãi cho vay thông thường	11.778.109.528	-
	Lãi cho vay đồng tài trợ	12.661.893.019	-
	Doanh thu phí bảo lãnh	128.788.906	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	258.865.274

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/QĐ-BTC.

Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	50.000.000.000	24.000.000.000	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Đơn vị: đồng	
	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	92.785.988	-	-	-	-	-	92.785.988
Tiền gửi tại NHNN	-	267.644.452	-	-	-	-	267.644.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	130.903.221.314	250.000.000.000	39.554.907.340	24.000.000.000	57.979.274.000	620.206.938.641
Cho vay khách hàng (*)	-	157.916.872.609	316.786.352.876	345.895.799.931	6.531.900.000	-	827.130.925.416
Chứng khoán đầu tư	7.612.500.000	-	-	85.000.000.000	209.569.343.066	100.588.180.431	667.192.169.528
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	6.028.174.094	-	-	-	-	-	6.028.174.094
Tài sản có khác	111.000.285.384	-	47.000.000.000	-	-	-	158.000.285.384
Tổng tài sản	145.842.808.166	289.087.738.375	613.786.352.876	470.450.707.271	240.101.243.066	158.567.454.431	2.300.027.986.203
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	257.070.000.000	377.038.000.000	99.194.992.649	91.005.654.960	10.000.000.000	834.548.162.609
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	149.820.000	-	-	-	-	-	149.820.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	294.865.584.677	223.760.639.797	84.200.000.000	-	45.000.000.000	647.826.224.474
Các khoản nợ khác (*)	30.520.049.909	-	-	-	-	-	30.520.049.909
Tổng nợ phải trả	30.669.869.909	551.935.584.677	600.798.639.797	183.394.992.649	91.005.654.960	55.000.000.000	1.513.044.256.992
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	115.172.938.257	(262.847.846.302)	12.987.713.079	287.055.714.622	149.095.588.106	103.567.454.431	786.983.729.211

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

38.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	HKD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Đơn vị: đồng
							Tổng cộng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	495.343.250	285.838.606.579	107.817.967	13.187.119	6.260.085	131.805.049	286.593.020.049
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	119.111.851.847	-	-	-	-	119.111.861.847
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác (*)	-	45.014.659.755	-	-	-	-	45.014.659.755
Tổng tài sản	495.343.250	449.965.128.181	107.817.967	13.187.119	6.260.085	131.805.049	450.719.541.651
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	229.108.000.000	-	-	-	-	229.108.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.269.465	204.557.833.327	-	-	-	-	204.559.102.792
Các khoản nợ khác (*)	270	2.283.823.317	-	-	-	-	2.283.823.587
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.269.735	435.949.656.644	-	-	-	-	435.950.926.379
Trạng thái tiền tệ nội bảng	494.073.515	14.015.471.537	107.817.967	13.187.119	6.260.085	131.805.049	14.768.615.272
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	494.073.515	14.015.471.537	107.817.967	13.187.119	6.260.085	131.805.049	14.768.615.272

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản cố tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Không kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng		
Tài sản											
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	92.785.988	-	-	-	-	-	-	-	92.785.988
Tiền gửi tại NHNN	-	-	267.644.452	-	-	-	-	-	-	-	267.644.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	24.000.000.000	50.000.000.000	130.903.221.313	117.769.535.987	106.900.985.268	206.009.000.000	57.979.274.000	33.545.907.340	33.545.907.340	620.206.938.640	
Cho vay khách hàng (*)	-	139.297.151.636	-	77.162.994.994	106.900.985.268	10.299.241.523	241.966.938.591	251.501.613.404	251.501.613.404	827.130.925.416	
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	127.181.843.068	275.588.180.431	264.422.146.029	264.422.146.029	667.192.169.528	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	770.833	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700	21.109.062.700	
Tài sản cố định (*)	-	-	-	18.594.270.488	13.753.185.355	284.697.864	4.161.615.019	1.581.090.358	1.581.090.358	6.028.174.094	
Tài sản có khác	64.964.506.110	-	-	-	13.753.185.355	53.736.862.127	6.951.461.304	-	-	158.000.285.384	
Tổng tài sản	88.964.506.110	189.297.151.636	131.263.651.753	213.527.572.302	120.654.170.623	397.511.644.602	586.649.469.345	572.159.819.831	572.159.819.831	2.300.027.986.202	
Nợ phải trả											
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	245.000.000.000	54.194.992.949	535.113.654.660	239.515.000	-	-	834.548.162.609	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	149.820.000	-	-	-	-	-	149.820.000	
Vốn tài trợ/uy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	247.726.171.323	5.000.000.000	341.631.037.698	53.459.015.455	-	-	647.826.224.474	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	702.082.575	13.573.275.886	6.640.090.634	9.604.600.814	-	-	30.520.049.909	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	493.578.073.898	72.768.268.835	883.384.782.990	63.313.131.269	-	-	1.513.044.256.992	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	88.964.506.110	189.297.151.636	131.263.651.753	(280.050.501.596)	47.885.901.788	(485.873.135.388)	523.336.338.076	572.159.819.831	572.159.819.831	786.983.729.210	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/12

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ						Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.785.988	-	-	-	-	92.785.988		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	267.644.452	-	-	-	-	267.644.452		
Tiền gửi thanh toán và cho vay tại các TCTD(*)	130.903.221.313	371.534.181.340	117.769.535.987	-	-	620.206.938.641	(**)	
Cho vay khách hàng (*)	-	-	827.130.925.416	-	-	827.130.925.416	(**)	
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	667.192.169.528	-	667.192.169.528	(**)	
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	21.109.062.700	-	-	-	21.109.062.700	(**)	
Tài sản cố định	-	-	-	-	6.028.174.094	6.028.174.094	(**)	
Tài sản khác	-	-	156.979.347.868	-	1.031.380.426	1.188.359.214	(**)	
Tổng tài sản	131.263.651.753	392.643.244.040	1.101.879.809.271	667.192.169.528	7.059.554.520	2.300.038.429.113		

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**): Ngân hàng chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Nợ phải trả							
Phải trả các đơn vị khác trong tập đoàn	-	535.353.169.660	299.194.992.949	-	-	834.548.162.609	
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	149.820.000	-	-	-	149.820.000	
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	-	-	647.826.224.474	-	-	647.826.224.474	(**)
Các khoản phải trả khác	-	-	31.159.833.146	-	-	31.159.833.146	(**)
Tổng nợ phải trả	-	535.502.989.660	978.181.050.569	-	-	1.513.684.040.229	(**)
Vốn chủ sở hữu	-	746.337.464.951	-	-	-	746.337.464.951	(**)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	1.281.840.454.611	978.181.050.569	-	-	2.260.021.505.180	(**)

(**): Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ đồng	Nghĩa vụ có liên quan đồng
Trái phiếu công ty	40.000.000.000	40.444.444.444
	40.000.000.000	40.444.444.444

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	7.112.678.688	9.906.603.160
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	1.082.139.568	3.156.114.492
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	6.030.539.120	6.750.488.668
- đến hạn sau 5 năm	-	-

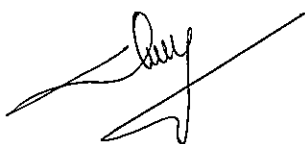
42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

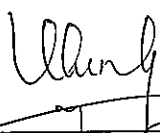
	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.044	24.884
HKD	2.674	2.434
CHF	22.207	19.522
GBP	23.276	29.348
JPY	266	226

Người lập:



Bà Phạm Thị Thanh Thúy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012